

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/DS-PT

Ngày 27/02/2023

*“Tranh chấp chia tài sản chung  
của vợ chồng sau khi ly hôn”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Quang Nhuận.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Dũ.

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Trung An, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng:** Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2022/TLPT-DS ngày 28 tháng 12 năm 2022, về *“Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Minh N (Trần Minh Nhật), sinh năm 1966, địa chỉ: Ấp PT, xã PT, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Kim Thị L, sinh năm 1965, địa chỉ: Số 621 ấp TQ, thị trấn CT, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Trần Hoàng V, sinh năm 1985 (vắng mặt).

2/ Bà Huỳnh Thị Bích N, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 621 ấp TQ, thị trấn CT, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Minh N là nguyên đơn trong vụ án.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Minh N trình bày:***

Ông Trần Minh N và bà Kim Thị L có tạo lập được một số tài sản chung như sau: Phần đất có diện tích 1.200m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 899, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại ấp Trà Quýt A, xã Thuận Hòa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp TQ, thị trấn CT, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng) và được Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 494779 cho ông vào ngày 05/8/1999. Trong quá trình sinh sống thì vợ chồng ông có bán đất cho một số người hết diện tích 767m<sup>2</sup>, còn lại diện tích đất 433m<sup>2</sup> (trong đó có 230m<sup>2</sup> đất T, 203m<sup>2</sup> đất LNK) và 02 căn nhà (01 căn nhà ngang 4m x dài 8m; 01 căn nhà ngang 3m x dài 15m) gắn liền với diện tích đất 433m<sup>2</sup> vừa nêu có giá trị khoảng 200.000.000 đồng.

Sau đó, do giữa hai vợ chồng có nhiều mâu thuẫn dẫn đến cuộc sống gia đình không còn hạnh phúc nên ngày 27/6/2012 ông Trần Minh N và bà Kim Thị L có thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn và được Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng công nhận theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 25/2012/QĐST-HNGĐ ngày 05/7/2012. Theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 25/2012/QĐST-HNGĐ ngày 05/7/2012 thì tài sản chung của hai vợ chồng do hai bên tự thỏa thuận. Đến năm 2016 bà Kim Thị L không cho ông vào nhà và có ý định chiếm luôn phần tài sản chung là 02 căn nhà trên phần đất có diện tích 433m<sup>2</sup> như đã nêu trên. Do đó, ông Trần Minh N yêu cầu Tòa án giải quyết:

Chia đôi 02 căn nhà (01 căn nhà ngang 4m x dài 8m; 01 căn nhà ngang 3m x dài 15m) gắn liền với phần đất có diện tích 433m<sup>2</sup> (trong đó có 230m<sup>2</sup> đất T, 203m<sup>2</sup> đất LNK), thuộc thửa số 899, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp TQ, thị trấn CT, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 494779 cho ông vào ngày 05/8/1999, yêu cầu chia cho mỗi người 01 căn nhà hoặc giá trị chênh lệch tương đương bằng tiền sau khi chia đôi tài sản chung.

Đối với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 29/01/2021 của Tòa án thì ông đồng ý. Không yêu cầu định giá lại theo giá thị trường. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông yêu cầu được nhận hiện vật là toàn bộ 02 căn nhà và diện tích đất nêu trên. Ông đồng ý bồi trả cho bà L giá trị bằng tiền đối với phần tài sản mà bà L được hưởng trong khối tài sản chung.

***Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Kim Thị L trình bày:***

Bà Kim Thị L cũng thống nhất là tài sản chung của bà và ông N hiện nay gồm 02 căn nhà ( căn 1 do bà L đang ở có diện tích theo đo đạc thực tế là 4,1m x 8,1m = 33,21m<sup>2</sup> và 01 căn nhà do ông V, bà N đang ở có diện tích theo đo đạc thực tế là 3,1m x 13,4m = 41,54m<sup>2</sup>, cùng phần sân xi măng của 02 căn nhà có diện tích theo đo đạc thực tế của Tòa án) và phần đất gắn liền có diện tích theo đo đạc thực tế là 396m<sup>2</sup> (trong đó có 230m<sup>2</sup> đất T, 166m<sup>2</sup> đất LNK), thuộc thửa

số 899, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp TQ, thị trấn CT, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Nhà, đất hiện nay do bà L, ông V đang quản lý, sử dụng.

Đối với việc ông N yêu cầu được nhận toàn bộ 02 căn nhà và toàn bộ diện tích đất nêu trên là bà không đồng ý vì khoảng gần 20 năm trước, ông N ngoại tình đi lấy người phụ nữ khác (em dâu của bà), lúc đó vì thương chồng nên bà không có yêu cầu pháp luật giải quyết, ông N đã bỏ đi theo người khác gần 20 năm, một mình bà nuôi con, bà cũng bỏ công sức ra để tu bổ, sửa chữa nhà, hơn nữa phần đất của vợ chồng bà trước đây có 01 phần là nương, sau khi ông N bỏ đi, bà đã nhờ người khác lấy đất lấp thành nền nhưng do lâu quá nên bà cũng không nhớ đã bỏ ra chi phí bao nhiêu để san lấp nền và bà cũng không có yêu cầu gì đối với việc bà đã bỏ tiền ra để san lấp nền. Nhưng bà không đồng ý cho ông N lấy nhà, đất vì ông N tự ý bỏ theo người phụ nữ khác, nay quay về muốn lấy nhà, đất của bà để ông N và người phụ nữ đó ở là không được. Bà chỉ đồng ý trả cho ông N giá trị bằng tiền tương đương với phần tài sản mà ông N được hưởng trong khối tài sản chung của vợ chồng. Đối với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 29/01/2021 của Tòa án thì bà đồng ý. Không yêu cầu định giá lại theo giá thị trường.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hoàng V trình bày:***

Căn nhà mà vợ chồng ông đang ở là của cha, mẹ ruột của ông là ông Trần Minh N và bà Kim Thị L, căn nhà này được ông N, bà L xây dựng vào khoảng năm 2004. Đến năm 2018 ông cưới vợ và có sửa chữa lại căn nhà, làm toilet, làm sân xi măng. Vợ chồng ông đã bỏ ra chi phí khoảng hơn 70.000.000 đồng để sửa chữa nhà. Đối với chi phí mà vợ chồng ông đã bỏ ra để sửa chữa nhà với khoảng hơn 70.000.000 đồng thì ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với phần chi phí này vì căn nhà là của cha, mẹ ông, ông sống chung với mẹ, khi ông lập gia đình thì mẹ ông cho ông ra ở riêng tại căn nhà hiện nay ông đang ở, trong quá trình ở thì ông phải sửa chữa, tu bổ nhà để ở nên ông không có yêu cầu gì đối với căn nhà mà ông đang ở.

Đối với việc ông Trần Minh N khởi kiện đòi chia đôi tài sản chung với mẹ ông là ông không đồng ý vì ông N đã vi phạm luật hôn nhân và gia đình, ông N bỏ đi theo người phụ nữ khác, bây giờ quay về đòi chia tài sản với mẹ ông là ông không đồng ý. Ông cũng thống nhất với ý kiến của mẹ ông là chỉ đồng ý cho ông N giá trị bằng tiền đối với phần tài sản mà ông N được hưởng, không đồng ý cho ông N lấy nhà, đất. Đối với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 29/01/2021 của Tòa án thì ông đồng ý. Không yêu cầu định giá lại theo giá thị trường.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Bích N trình bày:***

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Trần Hoàng V. Bà cũng không có yêu cầu gì đối với căn nhà mà vợ chồng bà đang ở, bà cũng không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với phần chi phí mà vợ chồng bà đã bỏ ra để sửa chữa, tu bổ căn nhà. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối

với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 29/01/2021 của Tòa án thì bà đồng ý. Không yêu cầu định giá lại theo giá thị trường.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:***

*“Tuyên xử:*

*Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh N.*

*Giải quyết phân chia tài sản chung của ông Trần Minh N và bà Kim Thị L như sau:*

*Giao cho bà Kim Thị L được nhận phần đất và tài sản trên đất như sau:*

*- Phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 396m<sup>2</sup> (Trong đó có 230m<sup>2</sup> đất ở và 166m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa số 899, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp TQ, thị trấn CT, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau:*

*Hướng Đông giáp đất ông Sơn Giane có số đo 45,85m.*

*Hướng Tây giáp đường bê tông và đất bà Hằng có số đo 61,8m.*

*Hướng Nam giáp kênh có số đo 14,82m.*

*Hướng Bắc giáp đất ông Thạch Quyền có số đo 1m.*

*Phần đất vừa nêu gồm 02 phần:*

*+ Phần 1: Đất trống có diện tích 88,4m<sup>2</sup>, có số đo, tứ cận như sau:*

*Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Thành Công có số đo 17,58m.*

*Hướng Tây giáp đường bê tông có số đo 17,58m.*

*Hướng Nam giáp phần 2 và đất bà Hằng có số đo 7,56m.*

*Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Thành Công có số đo 2m.*

*+ Phần 2: Diện tích 307,6m<sup>2</sup>, có số đo, tứ cận như sau:*

*Hướng Đông giáp đất ông Sơn Giane có số đo 45,85m.*

*Hướng Tây giáp đất Nguyễn Thành Công và đất bà Hằng có số đo 56,92m.*

*Hướng Nam giáp kênh có số đo 14,82m.*

*Hướng Bắc giáp đất ông Thạch Quyền có số đo 1m.*

*- Các tài sản trên phần đất 2 gồm:*

*Nhà 1: Diện tích  $4,1m \times 8,1m = 33,21m^2$ . Kết cấu: Nền gạch men, tường 10, mái tol, cửa gỗ, không trần.*

*Sân xi măng của nhà 1: Diện tích  $4,1m \times 5,9m = 24,19m^2$ , lát xi măng.*

*Nhà 2: Diện tích  $3,1m \times 13,4m = 41,54m^2$ . Kết cấu: Nền gạch ceramic, cột bê tông, tường 10, mái tol, có trần, cửa gỗ.*

*Sân xi măng của nhà 2 có diện tích  $7m \times 4,3m = 30,1m^2$ , lát xi măng.*

*(Có sơ đồ kèm theo)*

*Bà Kim Thị L có trách nhiệm thôi trả lại cho ông Trần Minh N giá trị bằng tiền tương đương phần tài sản mà ông Trần Minh N được hưởng trong khối tài sản chung của vợ chồng với số tiền là 153.996.000 đồng. Ông Trần Minh N được nhận và sở hữu số tiền 153.996.000 đồng do bà Kim Thị L thôi trả.*

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

*Ghi nhận sự tự nguyện của bà Kim Thị L về việc đồng ý hỗ trợ cho ông Trần Minh N số tiền là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng)."*

Ngoài ra, trong bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2022, ông Trần Minh N có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Giải quyết cho ông được nhận toàn bộ nhà và đất thuộc thửa số 899, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp TQ, thị trấn CT, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, ông sẽ hoàn trả lại cho bà Kim Thị L số tiền 153.996.000 đồng.

#### ***Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về giải quyết tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến: Về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Trần Minh N và bà Kim Thị L đều thống nhất thừa nhận tài sản chung của ông, bà bao gồm: Diện tích đất 396m<sup>2</sup> (trong đó có 230m<sup>2</sup> đất ở và 166m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa số 899, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp TQ, thị trấn CT, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ ông Trần Minh Nhật vào ngày 05/8/1999; tài sản trên đất gồm: Căn nhà thứ nhất diện tích 4,1m x 8,1m = 33,21m<sup>2</sup>, kết cấu: Nền gạch men, tường 10, mái tol, cửa gỗ, không trần, sân xi măng diện tích 4,1m x 5,9m = 24,19m<sup>2</sup>, căn nhà này hiện nay do bà L đang quản lý sử dụng; căn nhà thứ hai diện tích 3,1m x 13,4m = 41,54m<sup>2</sup>, kết cấu: Nền gạch ceramic, cột bê tông, tường 10, mái tol, có trần, cửa gỗ, sân xi măng diện tích 7m x 4,3m = 30,1m<sup>2</sup>, căn nhà này hiện nay do anh Trần Hoàng V quản lý, sử dụng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Minh N và bà Kim Thị L thống nhất thỏa thuận: Giao cho bà L được nhận hiện vật là toàn quyền sử dụng đất và sở hữu 02 căn nhà nêu trên, ngược lại phía bà L phải hoàn trả lại giá trị cho ông N tương ứng với phần được chia trong khối tài sản chung của vợ chồng với tổng số tiền là 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng).

[3] Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của ông N và bà L.

[4] Về án phí: Ông Trần Minh N phải chịu án phí phúc thẩm với số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng). Án phí dân sự sơ thẩm các đương sự thống nhất thỏa thuận ông N và bà L mỗi người phải chịu 10.599.800 đồng (mười triệu, năm trăm chín mươi chín ngàn, tám trăm đồng).

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 300 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 và khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Công nhận sự thỏa thuận của ông Trần Minh N và bà Kim Thị L, sửa bản án sơ thẩm 51/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng:

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh N về việc “*Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn*” đối với bà Kim Thị L:

1.1. Giao cho bà Kim Thị L được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

- Quyền sử dụng diện tích đất 396m<sup>2</sup> (trong đó có 230m<sup>2</sup> đất ở và 166m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa số 899, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp TQ, thị trấn CT, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, bao gồm 02 phần (có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo):

Phần 1: Đất trồng có diện tích 88,4m<sup>2</sup>, có số đo, tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Thành Công có số đo 17,58m; Hướng Tây giáp đường bê tông có số đo 17,58m; Hướng Nam giáp phần 2 và đất bà Hằng có số đo 7,56m; Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Thành Công có số đo 2m.

Phần 2: Diện tích 307,6m<sup>2</sup>, có số đo, tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất ông Sơn Giané có số đo 45,85m; Hướng Tây giáp đất Nguyễn Thành Công và đất bà Hằng có số đo 56,92m; Hướng Nam giáp kênh có số đo 14,82m; Hướng Bắc giáp đất ông Thạch Quyền có số đo 1m.

- Quyền sở hữu các tài sản tại phần đất nêu trên bao gồm:

Căn nhà thứ nhất: Diện tích 4,1m x 8,1m = 33,21m<sup>2</sup>. Kết cấu: Nền gạch men, tường 10, mái tol, cửa gỗ, không trần. Sân xi măng diện tích 4,1m x 5,9m = 24,19m<sup>2</sup>.

Căn nhà thứ hai: Diện tích 3,1m x 13,4m = 41,54m<sup>2</sup>. Kết cấu: Nền gạch ceramic, cột bê tông, tường 10, mái tol, có trần, cửa gỗ. Sân xi măng diện tích 7m x 4,3m = 30,1m<sup>2</sup>.

1.2. Bà Kim Thị L có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị bằng tiền cho ông Trần Minh N tương đương với phần tài sản ông N được chia trong khối tài sản chung của bà L và ông N với tổng số tiền là 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án về tiền cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Trần Minh N và bà Kim Thị L mỗi người phải chịu là 3.075.000 đồng (ba triệu, không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), do ông N đã nộp tạm ứng trước chi phí nên bà L có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền này cho ông N.

3. Án phí sơ thẩm:

Ông Trần Minh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 10.599.900 đồng (mười triệu, năm trăm chín mươi chín ngàn, chín trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005336 ngày 09/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông Trần Minh N còn phải nộp thêm số tiền là 5.599.900 đồng (mười triệu, năm trăm chín mươi chín ngàn, chín trăm đồng).

Bà Kim Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 10.599.900 đồng (mười triệu, năm trăm chín mươi chín ngàn, chín trăm đồng), bà L có nghĩa vụ nộp số tiền này.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Minh N phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005684 ngày 13/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**Nơi nhận:**

- TAND huyện Châu Thành;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Quang Nhuận**



